

Phụ lục II

BIỂU MẪU CHỈ TIÊU BÁO CÁO

(Kèm theo văn bản số ~~1668~~ 1668/4 BTC-NSNN ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính

BIỂU A: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025

BIỂU 1A

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021-2025 ĐƯỢC GIAO TẠI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG XIII,
NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2021/QH15 CỦA QUỐC HỘI**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016- 2020	Mục tiêu KH 2021- 2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021- 2025	Đánh giá
A	Chỉ tiêu kinh tế										
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%	6,25	6,5-7	2,55	8,54	5,07	7,09	8%	6,3	Xấp xỉ đạt
2	GDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ	USD	3.552	4.700-5.000	3.717	4.109	4.284,5	4.700	5.000	-	Đạt
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đến năm cuối kỳ	% GDP	23,95	trên 25	24,62	24,76	23,88	24,43	24,69	-	Xấp xỉ đạt
4	Tỷ trọng giá trị tăng thêm kinh tế số trong GDP đến năm cuối kỳ	% GDP	12,66	Khoảng 20	12,87	12,83	12,87	13,17	Khoảng 14 ¹	-	Không đạt
5	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP	%	46,04	khoảng 45	-	-	-	-	-	Khoảng 47	Vượt
6	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân	%	6,05	trên 6,5	4,57	5,25	3,67	5,91	6,85	5,24	Không đạt

¹ Số liệu của Cục Thống kê.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu KH 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Đánh giá
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	36,8	khoảng 45	40,5	41,7	42,7	44,3	Khoảng 45 ²		Đạt
8	Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước bình quân	% GDP	3,45	3,7	2,5	3,1	2,8	3,1	3,6	3,1-3,2	Vượt
B	Chỉ tiêu xã hội										
9	Tuổi thọ trung bình tính đến năm cuối kỳ	Tuổi	73,7	khoảng 74,5	73,64	73,64	74,5	74,7	74,8	-	Vượt
10	<i>Trong đó: thời gian sống khỏe mạnh</i>	Năm	66,2	tối thiểu 67	65,4	-	-	-	67	-	Đạt
11	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%	33,1	khoảng 25 ³	29,1	27,5	26,9	26,4	Khoảng 25	-	Đạt
12	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64,5	70	66,0	67,0	68	69	70	-	Đạt
13	<i>Trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	24,1	28-30	26,1	26,4	27,2	28,4	29,2	-	Đạt
14	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,89	dưới 4	4,33	2,82	2,75	2,53	2,5	-	Vượt

² Từ kết quả thực hiện năm 2024, năm 2025 dự kiến đạt và vượt mục tiêu 05 năm 2021-2025 đề ra. Tuy nhiên, do sắp xếp lại địa giới hành chính, Chính phủ đang chỉ đạo xây dựng lại quy định về tiêu chuẩn đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị.

³ Từ kết quả thực hiện năm 2024, năm 2025 dự kiến đạt và vượt mục tiêu 05 năm 2021-2025 đề ra. Tuy nhiên, do sắp xếp lại địa giới hành chính, Chính phủ đang chỉ đạo xây dựng lại quy định về tiêu chuẩn đơn vị hành chính, phân loại đơn vị hành chính và phân loại đô thị.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu KH 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Đánh giá
15	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	Điểm %/năm	1,1	duy trì mức giảm 1-1,5	0,4	1,17	1,1	1,1	0,8-1	Khoảng 1,0	Đạt
16	Số bác sĩ/1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Bác sĩ	9,81	10	11,1	11,5	13	14	15	-	Vượt
17	Số giường bệnh/1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường bệnh	30,73	30	30,8	31,7	33,8	31,4	31,8	-	Vượt
18	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	% dân số	90,85	95	91,01	92,04	93,35	94,29	95,15	-	Vượt
19	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	62,4	tối thiểu 80	68,7	73,08	74,9	78	79,3 ⁴	-	Đạt
20	Trong đó, tỷ lệ đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	0,2	10	0,76	1,8	3	8,8	12,2	-	Vượt
C	Chỉ tiêu môi trường										
21	Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh dân cư thành thị	%	91,4	95-100	92,8	93-94	96	99	99	-	Đạt
22	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh dân cư nông thôn	%	96,2	93-95	91,5	92,5	93,5	94,5	95,5	-	Vượt

⁴ Chỉ tiêu tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến ngày 30/6/2025 ước đạt 79,3%, cơ bản đạt mục tiêu cả năm (mục tiêu là 80,5-81,5%), ước đến hết năm 2025 sẽ đạt hoặc vượt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 và năm 2025. Tuy nhiên, do sắp xếp lại địa giới hành chính, quy mô cấp xã thay đổi, các tiêu chí đánh giá hiện nay không còn phù hợp, nên cần điều chỉnh lại bộ chỉ tiêu mới cho giai đoạn tới.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu KH 2021-2025	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	Ước TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Đánh giá
23	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	90,0	94,71	96,23	92,0	97,26	95,0	-	Vượt
24	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	89,0	92,0	91,0	91,0	92,0	92,0	95,37	-	Vượt
25	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý ⁵	%	-	100,0	-	85,52	-	-	-	-	Đạt
26	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,0	Ổn định 42	42,02	42,02	42,02	42,03	42,03	Ổn định 42	Đạt

⁵ Theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có hiệu lực từ 01/1/2022; nội dung chỉ tiêu này không có trong quy định của Pháp luật về BVMT, do đó không tổ chức thu thập; đánh giá như giai đoạn trước.

BIỂU 2A
CÁC CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025	Cơ quan báo cáo
A	Tổng thu ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng										
1	Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng										
2	Thu từ dầu thô	Nghìn tỷ đồng										
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng										
4	Thu viện trợ	Nghìn tỷ đồng										
B	Tổng chi ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng										
	<i>Trong đó:</i>											
1	Chi đầu tư phát triển ⁶	Nghìn tỷ đồng										
2	Chi thường xuyên ⁷	Nghìn tỷ đồng										
C	Bội chi ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng										
1	Bội chi ngân sách trung ương	Nghìn tỷ đồng										
2	Bội chi ngân sách địa phương	Nghìn tỷ đồng										
D	Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách so với GDP	%										

⁶ Số liệu chi đầu tư phát triển năm 2024 và 2025 bao gồm cả nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết. Số liệu chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 theo số liệu quyết toán và ước thực hiện giải ngân hàng năm.

⁷ Bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế.

[illegible]

BIỂU 3A
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

[illegible]

[illegible]

BIỂU 4A
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

[illegible]

BIỂU 5A
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

[illegible]

[illegible]

BIỂU 8A
XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025	Cơ quan báo cáo
1	Xuất khẩu hàng hoá											Bộ Tài chính, Bộ Công Thương
	<i>Giá trị xuất khẩu hàng hóa</i>	<i>Tỷ USD</i>	<i>1,182</i>									
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>	<i>11.8</i>									
	Trong đó: Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)	<i>Tỷ USD</i>	<i>834.0</i>									
2	Nhập khẩu hàng hoá											Bộ Tài chính, Bộ Công Thương
	<i>Giá trị nhập khẩu hàng hóa</i>	<i>Tỷ USD</i>	<i>1,142</i>									
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>	<i>9,7</i>									
	Trong đó: Giá trị nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn ĐTNN	<i>Tỷ USD</i>	<i>691.0</i>									
3	Cán cân thương mại hàng hóa (Nhập siêu/ Xuất siêu)	<i>Tỷ USD</i>	<i>-40</i>									Bộ Tài chính, Bộ Công Thương

BIỂU 9A
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI

[illegible]

[illegible]

BIỂU 10A
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021- 2025	Mục tiêu giai đoạn 2021- 2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025	Cơ quan báo cáo
1	Vốn đầu tư thực hiện	Tỷ USD	92,8									Bộ Tài chính
2	Vốn đăng ký	Tỷ USD	170,4									Bộ Tài chính
	- Đăng ký cấp mới	Tỷ USD										
	- Đăng ký tăng thêm	Tỷ USD										
	- Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ USD										
3	Xuất khẩu hàng hóa (kể cả dầu thô) DVG	Tỷ USD	844,82									Bộ Tài chính, Bộ Công Thương
4	Nhập khẩu DVG	Tỷ USD	690,64									Bộ Tài chính, Bộ Công Thương

BIỂU 11A
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025	Cơ quan báo cáo
A	DÂN SỐ											Bộ Y tế, Bộ Tài chính
1	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Triệu người	97,6									
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Triệu người</i>	<i>61,7</i>									
2	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	112,1									
B	LAO ĐỘNG											Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính (bao gồm BHXHVN)
1	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người	634.782									
2	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	33,5									
3	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%	27,6									
C	Y TẾ											Bộ Y tế, Bộ Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	TH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021-2025	Cơ quan báo cáo
1	Số giường bệnh/1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường	30,73									
	- Số giường bệnh công lập/ vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường	28,57									
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường	2,16									
2	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống ⁸	Người	46									
3	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tính đến năm cuối kỳ	‰	13,9									
4	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi tính đến năm cuối kỳ	‰	22,3									
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	11,6									
6	Tỷ lệ được sĩ đại học trên 1 vạn dân	Được sĩ	2,95									
7	Tỷ lệ điều dưỡng viên trên 1 vạn dân	Điều dưỡng viên	11,5									
8	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	84									

⁸ Không có số liệu 2021-2023 do điều tra định kỳ 10 năm

BIỂU 13A

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

[illegible]

BIỂU 14A
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

[illegible]

11	Thứ hạng Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)									
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp								
13	Về đầu tư FDI									
	- Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án								
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD								
	- Vốn đăng ký	Triệu USD								
14	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người								
15	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km2								
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người								
17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%								

18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%									
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%									
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã									
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
22	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Hộ									
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%									
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %									
	Một số chỉ tiêu đề xuất bổ sung										

Ghi chú: Đề nghị 34/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo.

BIỂU B: MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÁO CÁO KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

BIỂU 1B**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030 THEO DỰ THẢO VĂN KIẾN TRÌNH ĐẠI HỘI ĐẢNG XIV**

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì
1	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%)	$\geq 10,0$	Bộ Tài chính
2	GDP bình quân đầu người (USD)	8.500	Bộ Tài chính
3	Tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (%)	28	Bộ Công Thương
4	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người (USD)	2.400	Bộ Công Thương
5	Tỉ trọng kinh tế số trong GDP (%)	30	Bộ Khoa học và Công nghệ
6	Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng (%)	> 55	Bộ Khoa học và Công nghệ
7	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%)	8,5	Bộ Tài chính
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GDP (%)	40	Bộ Tài chính
9	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm (%)	1 - 1,5	Bộ Công Thương
10	Tỉ lệ đô thị hoá (%)	> 50	Bộ Xây dựng
11	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)	$\sim 75,5$	Bộ Y tế
12	Thời gian sống khoẻ (năm)	68	Bộ Y tế
13	Tỉ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội (%)	20	Bộ Tài chính
14	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (%)	35 - 40	Bộ Giáo dục và Đào tạo
15	Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) (%)	Giảm 1 - 1,5 điểm%/năm	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
16	Số bác sĩ/vạn dân (người)	19	Bộ Y tế

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2026 - 2030	Cơ quan chủ trì
17	Tỉ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	100%	Bộ Y tế
18	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân (%)	> 95	Bộ Y tế
19	Chỉ số phát triển con người (HDI)	0,78	Bộ Tài chính
20	Tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	> 90	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
21	Tỉ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)	80	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
22	Tỉ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)	100	Bộ Tài chính
23	Tỉ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	65 - 70	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
24	Tỉ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường (%)	98 - 100	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
25	Tỉ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%)	8 - 9	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
26	Tỉ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trong diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%)	6	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
27	Tỉ lệ che phủ rừng (%)	42	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BIỂU 2B
MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GDP, GRDP GIAI ĐOẠN 2026 – 2030 THEO
DỰ THẢO VĂN KIẾN TRÌNH ĐẠI HỘI ĐẢNG XIV

TT	Ngành, lĩnh vực/Địa phương	Tốc độ bình quân 2026 - 2030 (%/năm)	Cơ quan chủ trì
	Cả nước	≥ 10	Bộ Tài chính
I	Theo ngành, lĩnh vực		
1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,5	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	12,3	
	- Công nghiệp	11,8	Bộ Công Thương
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến chế tạo</i>	12,4	Bộ Công Thương
	- Xây dựng	14,5	Bộ Xây dựng
3	Khu vực dịch vụ	9,5	
	<i>Trong đó:</i>		
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	11,2	Bộ Công Thương
	- Vận tải, kho bãi	11,2	Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,4	Bộ Công Thương
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,5	Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước
	- Chuyên môn khoa học, công nghệ	12,0	Bộ Khoa học và Công nghệ

TT	Ngành, lĩnh vực/Địa phương	Tốc độ bình quân 2026 - 2030 (%/năm)	Cơ quan chủ trì
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,0	Bộ Tài chính
II	Theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ^(*)		Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
1	Thành phố Hà Nội	10,5 - 11,0	
2	Thành phố Hồ Chí Minh ^(**)	10,0	
3	Thành phố Hải Phòng	14,0 - 14,5	
4	Thành phố Huế	10,0	
5	Thành phố Đà Nẵng	11,0 - 11,5	
6	Thành phố Cần Thơ	10,0 - 10,5	
7	Lai Châu	10,0	
8	Điện Biên	11,0	
9	Sơn La	8,0 - 8,5	
10	Lào Cai	10,0	
11	Phủ Thọ	10,5	
12	Tuyên Quang	10,5	
13	Cao Bằng	8,0 - 9,0	
14	Thái Nguyên	10,5	
15	Lạng Sơn	10,0 - 11,0	
16	Quảng Ninh	11,0 - 12,0	
17	Bắc Ninh	10,5	
18	Hưng Yên	10,0 - 11,0	

TT	Ngành, lĩnh vực/Địa phương	Tốc độ bình quân 2026 - 2030 (%/năm)	Cơ quan chủ trì
19	Ninh Bình	10,5 - 11,0	
20	Thanh Hoá	11,0	
21	Nghệ An	11,0 - 12,0	
22	Hà Tĩnh	10,0	
23	Quảng Trị	9,0 - 10,0	
24	Quảng Ngãi	9,0 - 9,5	
25	Gia Lai	10,0 - 10,5	
26	Đắk Lắk	11,0 - 11,5	
27	Khánh Hoà	11,0 - 12,0	
28	Lâm Đồng	10,0 - 10,5	
29	Đồng Nai	10,0	
30	Tây Ninh	10,0 - 10,5	
31	Đồng Tháp	8,5 - 9,0	
32	Vĩnh Long	10,0 - 10,5	
33	An Giang	9,5 - 10,0	
34	Cà Mau	10,0 - 10,5	

BIỂU 3B
CÁC CÂN ĐỐI LỚN CỦA NỀN KINH TẾ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
I	VỀ TÍCH LŨY - TIÊU DÙNG				Bộ Tài chính	
A	Nguồn					
1	GDP theo giá hiện hành	Nghìn tỷ đồng				
2	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (FOB)	Nghìn tỷ đồng				
B	Sử dụng					
1	Tiêu dùng cuối cùng	Nghìn tỷ đồng				
	Trong đó: Tiêu dùng hộ dân cư	Nghìn tỷ đồng				
2	Tích lũy tài sản	Nghìn tỷ đồng				
C	Cơ cấu tích lũy, tiêu dùng					
1	Tiêu dùng cuối cùng	%				
2	Tích lũy tài sản	%				
D	So sánh với GDP					
1	Tiêu dùng cuối cùng	%				
2	Tích lũy tài sản	%				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
3	Tiết kiệm	%				
II	VỀ CÂN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ				Ngân hàng Nhà nước	
A	Cán cân vãng lai	Triệu USD				
1	Hàng hóa (ròng)	Triệu USD				
2	Dịch vụ (ròng)	Triệu USD				
3	Thu nhập đầu tư (thu nhập sơ cấp) (ròng)	Triệu USD				
4	Chuyển giao vãng lai (thu nhập thứ cấp) (ròng)	Triệu USD				
B	Cán cân vốn	Triệu USD				
C	Cán cân tài chính	Triệu USD				
1	Đầu tư trực tiếp (ròng)	Triệu USD				
2	Đầu tư gián tiếp (ròng)	Triệu USD				
3	Đầu tư khác (ròng)	Triệu USD				
D	Lỗi và sai sót	Triệu USD				
E	Cán cân tổng thể	Triệu USD				
III	VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Bộ Tài chính	
A	Tổng thu ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng				
1	Thu nội địa	Nghìn tỷ đồng				
2	Thu từ dầu thô	Nghìn tỷ đồng				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	Nghìn tỷ đồng				
4	Thu viện trợ	Nghìn tỷ đồng				
B	Tổng chi ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng				
	<i>Trong đó:</i>					
	Chi đầu tư phát triển ⁹	Nghìn tỷ đồng				
	Chi thường xuyên ¹⁰	Nghìn tỷ đồng				
C	Bội chi ngân sách nhà nước	Nghìn tỷ đồng				
1	Bội chi ngân sách trung ương	Nghìn tỷ đồng				
2	Bội chi ngân sách địa phương	Nghìn tỷ đồng				
D	Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách so với GDP	%				
E	Tỷ lệ nợ công so với GDP	%				
F	Tỷ lệ nợ Chính phủ so với GDP	%				
G	Tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP	%				
IV	VỀ XUẤT, NHẬP KHẨU				Bộ Công Thương	

⁹ Số liệu chi đầu tư phát triển bao gồm cả nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết. Số liệu chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên ước thực hiện giai đoạn 2021-2025 theo số liệu quyết toán và ước thực hiện giải ngân hàng năm.

¹⁰ Bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Xuất khẩu hàng hóa					
	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD				
	Tốc độ tăng	%				
	<i>Trong đó: tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư mức ngoài (không kể dầu thô)</i>	%				
2	Nhập khẩu hàng hóa					
	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD				
	Tốc độ tăng	%				
	<i>Trong đó: tỷ trọng nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	%				
3	Cán cân thương mại hàng hóa (Xuất/Nhập siêu)	Tỷ USD				
	Tỷ lệ xuất/nhập siêu so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%				
IV	VỀ NGUỒN ĐIỆN				Bộ Công Thương	
1	Tổng công suất nguồn điện	MW				
2	Tỷ lệ dự phòng công suất nguồn	%				
3	Điện thương phẩm	Tỷ KWh				
4	Điện sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống	Tỷ KWh				

BIỂU 4B
TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Tốc độ tăng trưởng GDP		6,25			Bộ Tài chính	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	2,93				
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,53				
	- Dịch vụ	%	6,40				
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,22				
2	GDP theo giá hiện hành tính đến năm cuối kỳ					Bộ Tài chính	
	- Theo VNĐ	Nghìn tỷ đồng	8044,4				
	- Theo USD	Tỉ USD	346,6				
3	Cơ cấu GDP		100,00			Bộ Tài chính	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	12,66				
	- Công nghiệp và xây dựng	%	36,74				
	- Dịch vụ	%	41,83				
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,77				

BIỂU 5B
NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Năng suất lao động theo giá hiện hành tính đến năm cuối kỳ	Triệu đồng/ lao động	150,1			Bộ Tài chính	
	- Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động	57,4				
	- Khu vực công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động	179,0				
	- Khu vực Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động	173,7				
2	Năng suất lao động theo giá so sánh năm 2010	Triệu đồng/ lao động	93,4			Bộ Tài chính	
	- Khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động	31,9				
	- Khu vực công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/ lao động	110,5				
	- Khu vực Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động	110,8				

BIỂU 6B
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Sản phẩm chủ yếu					Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
	- Lương thực có hạt	Triệu tấn					
	<i>Trong đó:</i>						
	Lúa	Triệu tấn					
	- Cây công nghiệp lâu năm						
	<i>Trong đó: Một số sản phẩm chủ yếu</i>	Nghìn tấn					
	Đào	Nghìn tấn					
	Cao su (Mủ khô)	Nghìn tấn					
	Cà phê (Nhân)	Nghìn tấn					
	Hồ tiêu	Nghìn tấn					
	- Thịt hơi các loại (Trâu, bò, lợn, gia cầm)	Nghìn tấn					
2	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha				Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
3	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn				Bộ Nông nghiệp và Môi trường	

BIỂU 7B
CÔNG NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%			Bộ Công Thương	
2	Một số sản phẩm chủ yếu				Bộ Công Thương	
	- Điện sản xuất và nhập khẩu	Tỷ Kwh				
	<i>Trong đó: Nhập khẩu</i>	Tỷ Kwh				
	- Dầu mỏ thô khai thác	Triệu tấn				
	+ Trong nước	Triệu tấn				
	+ Nước ngoài	Triệu tấn				
	- Khí đốt thiên nhiên dạng khí	Tỷ m3				
	- Xăng dầu các loại	Triệu tấn				
	- Alumina (TKV)	Nghìn tấn				
	- Điện thoại di động	Triệu cái				
	- Tivi lắp ráp	Nghìn cái				
	- Ô tô lắp ráp	Nghìn cái				
	- Sữa bột	Nghìn tấn				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước TH giai đoạn 2021- 2025	Dự kiến giai đoạn 2026- 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
	- Bia	Triệu lít				
	- Thuốc lá	Triệu bao				
	- Quần áo mặc thường	Triệu cái				

BIỂU 8B
DỊCH VỤ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Thương mại					Bộ Công Thương	
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%					
2	Du lịch					Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Triệu lượt người					
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					
	- Số lượt khách du lịch quốc tế (khách quốc tế đến Việt Nam)	Triệu lượt người					
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					

BIỂU 9B
XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Xuất khẩu hàng hoá					Bộ Tài chính, Bộ Công Thương	
	<i>Giá trị xuất khẩu hàng hóa</i>	<i>Tỷ USD</i>					
	<i>Tốc độ tăng bình quân năm</i>	<i>%</i>					
	<i>Trong đó: Giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)</i>	<i>Tỷ USD</i>					
2	Nhập khẩu hàng hoá					Bộ Tài chính, Bộ Công Thương	
	<i>Giá trị nhập khẩu hàng hóa</i>	<i>Tỷ USD</i>					
	<i>Tốc độ tăng bình quân năm</i>	<i>%</i>					
	<i>Trong đó: Giá trị nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	<i>Tỷ USD</i>					
3	Cán cân thương mại hàng hóa (Nhập siêu/ Xuất siêu)	<i>Tỷ USD</i>				Bộ Tài chính, Bộ Công Thương	
	<i>Tỷ lệ nhập siêu/Giá trị xuất khẩu hàng hóa</i>	<i>%</i>					

BIỂU 10B
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021- 2025	Dự kiến giai đoạn 2026- 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
	TỔNG SỐ	Nghìn tỷ đồng				Bộ Tài chính	
	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành so với GDP	%					
	Tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá so sánh 2010	%					
1	Vốn đầu tư nguồn NSNN (bao gồm: vốn TPCP, bội chi NSDP, xổ số kiến thiết và vốn từ nguồn thu từ tiền bán bớt cổ phần sở hữu của Nhà nước tại một số doanh nghiệp)	Nghìn tỷ đồng				Bộ Tài chính	
	<i>So với tổng số</i>	%					
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					
2	Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước	Nghìn tỷ đồng				Bộ Tài chính	
	<i>So với tổng số</i>	%					
	<i>Tốc độ tăng/giảm</i>	%					

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021- 2025	Dự kiến giai đoạn 2026- 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
3	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Nghìn tỷ đồng				Bộ Tài chính	
	So với tổng số	%					
	Tốc độ tăng/giảm	%					
4	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Nghìn tỷ đồng				Bộ Tài chính	
	So với tổng số	%					
	Tốc độ tăng	%					
5	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nghìn tỷ đồng				Bộ Tài chính	
	So với tổng số	%					
	Tốc độ tăng/giảm	%					
6	Vốn huy động khác	Nghìn tỷ đồng				Bộ Tài chính	
	So với tổng số	%					

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021- 2025	Dự kiến giai đoạn 2026- 2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
	<i>Tốc độ tăng</i>	%					
6	Hệ số ICOR					Bộ Tài chính	

BIỂU 11B
ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Vốn đầu tư thực hiện	Tỷ USD				Bộ Tài chính	
2	Vốn đăng ký	Tỷ USD				Bộ Tài chính	
	- Đăng ký cấp mới	Tỷ USD					
	- Đăng ký tăng thêm	Tỷ USD					
	- Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ USD					
3	Xuất khẩu hàng hóa (kể cả dầu thô)	Tỷ USD				Bộ Tài chính, Bộ Công Thương	
4	Nhập khẩu	Tỷ USD				Bộ Tài chính, Bộ Công Thương	

BIỂU 12B
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
A	DÂN SỐ					Bộ Y tế, Bộ Tài chính	
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Triệu người					
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Triệu người</i>					
2	Tỉ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái					
B	LAO ĐỘNG					Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính (bao gồm BHXHVN)	
1	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Nghìn người					
2	Tỉ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%					
3	Tỉ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp	%					
C	Y TẾ					Bộ Y tế, Bộ Tài chính	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Số giường bệnh/1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường					
	- Số giường bệnh công lập/ vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường					
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân đến năm cuối kỳ	Giường					
2	Tỉ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người					
3	Tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰					
4	Tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi tính đến năm cuối kỳ	‰					
5	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%					
6	Tỉ lệ được sĩ đại học trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Dược sĩ					
7	Tỉ lệ điều dưỡng viên trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ	Điều dưỡng viên					
8	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%					
D	GIÁO DỤC					Bộ Giáo dục và Đào tạo	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học cơ sở	%					
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp Trung học phổ thông	%					
E	MÔI TRƯỜNG					Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
1	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%					
2	Tỷ lệ nước thải được xử lý	%					

BIỂU 13B
ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập	Nghìn doanh nghiệp				Bộ Tài chính	
2	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Nghìn doanh nghiệp					
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Nghìn tỷ đồng					
4	Số doanh nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế	Nghìn doanh nghiệp					

BIỂU 14B
PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
I	Hợp tác xã					Bộ Tài chính	
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã					
	<i>Trong đó:</i>						
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã					
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã					
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Nghìn thành viên					
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	Người					
II	Liên hiệp hợp tác xã					Bộ Tài chính	
	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã					
	<i>Trong đó:</i>						
	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã					
III	Tổ hợp tác					Bộ Tài chính	
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác					
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên					

BIỂU 15B
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016-2020	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
1	Tốc độ tăng GRDP	%					
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành đến năm cuối kỳ	Nghìn tỷ đồng					
3	GRDP bình quân đầu người đến năm cuối kỳ	Triệu đồng/người					
4	Cơ cấu kinh tế						
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%					
	- Công nghiệp và xây dựng	%					
	- Dịch vụ	%					
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%					
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng					
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD					
7	Thu ngân sách địa phương						

	- Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng					
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng					
	<i>Trong đó:</i>						
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng					
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng					
	- Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng					
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Thu NSDP hưởng 100%	Tỷ đồng					
	+ Thu NSDP hưởng từ các khoản theo phân chia	Tỷ đồng					
8	Chi ngân sách địa phương						
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng					
	<i>Trong đó:</i>						
	+ Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng					
	+ Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế)	Tỷ đồng					
9	Bội thu/Bội chi NSDP	Tỷ đồng					

10	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)						
11	Thứ hạng Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)						
12	Số doanh nghiệp đang hoạt động và kê khai thuế đến cuối kỳ báo cáo	Nghìn doanh nghiệp					
13	Về đầu tư FDI						
	- Số dự án còn hiệu lực lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	Dự án					
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD					
	- Vốn đăng ký	Triệu USD					
14	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người					
15	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km2					
16	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người					
17	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số đến năm cuối kỳ	%					
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đến năm cuối kỳ	%					
19	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%					
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã					
21	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%					

22	Hộ nghèo theo chuẩn đa chiều	Hộ					
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%					
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %					
	Một số chỉ tiêu đề xuất bổ sung						

Ghi chú: Đề nghị 34/34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo.

BIỂU 16B
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA CÁC VÙNG KINH TẾ¹¹

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025						Dự kiến giai đoạn 2026-2030						Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
			Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long		
1	Dân số trung bình đến năm cuối kỳ	Nghìn người														
2	Mật độ dân số đến năm cuối kỳ	Người/Km2														
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đến năm cuối kỳ	Nghìn người														

¹¹ Bộ Tài chính sẽ tiếp tục rà soát trên cơ sở phương án phân vùng mới (sau sắp xếp đơn vị hành chính) khi được cấp có thẩm quyền thông qua.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện giai đoạn 2021-2025						Dự kiến giai đoạn 2026-2030						Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo	Kỳ báo cáo
			Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Vùng Tây nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long		
	<i>Trong đó có băng cấp, chứng chỉ</i>	%														
25	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm cuối kỳ	%														
26	Tỷ lệ đô thị hoá đến năm cuối kỳ	%														

Ghi chú: đề nghị Cục Thống kê (Bộ Tài chính) báo cáo các số liệu kinh tế - xã hội về các vùng kinh tế.

Phụ lục III

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN QUAN TRỌNG, TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo văn bản số 16684/BTC-NSNN ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	TÊN ĐỀ ÁN/CHƯƠNG TRÌNH	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN
I	Bộ Dân tộc và Tôn giáo				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn II: từ năm 2026-2030	Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương liên quan	Tháng 8 (2026-2030)	Thủ tướng Chính phủ	Báo cáo ¹²
	...	...	...	...	...
II	Bộ Ngoại giao				
1	Đề án tổng thể Năm APEC 2027	Các bộ, ngành là thành viên UBQG APEC 2027	Quý I/2026 (dự kiến)	Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước, Bộ Chính trị	Đề án
2	Đề án tổng thể về Tuần lễ Cấp cao APEC 2027	Các bộ, ngành là thành viên UBQG APEC 2027	Quý I/2027 (dự kiến)	Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước, Bộ Chính trị	Đề án
	...	...	...	...	...

¹² Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hàng năm để Chính phủ báo cáo Quốc hội. Riêng năm 2030, Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030.

STT	TÊN ĐỀ ÁN/CHƯƠNG TRÌNH	CƠ QUAN PHỐI HỢP	THỜI GIAN TRÌNH	CẤP TRÌNH	HÌNH THỨC VĂN BẢN
III	Bộ Công An				
					
IV	Ngân hàng nhà nước Việt Nam				
					
...					